



kàn tòu

看透

verb · to see through; to understand thoroughly

Example Sentences

Tā zǎo jiù kàn tòu le nà ge rén de huǎng yán
他早就看透了那个人的谎言。

He had already seen through that person's lies.

Jīng lì le hěn duō shì qíng hòu tā kàn tòu le rén shēng de yì yì
经历了很多事情后，她看透了人生的意义。

After experiencing many things, she understood the meaning of life thoroughly.

Trace each character, then write the word on your own.

看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										

透	透	透	透	透	透	透	透	透	透	透
透	透									
